TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ X** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 44/2021/HNGĐ-ST Ngày: 05 - 02 - 2021 V/v "Tranh chấp ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Kim Thạnh

2. Ông Phan Hữu Đức

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 583/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 404/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 333/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 và Thông báo số 32/2021/TB-TA ngày 19 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh, sinh năm 1982

Cư trú: Số 88/2A Q, khóm Bình LII, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang

Nơi làm việc: Công ty P, Đường số, Khu công nghiệp Th, thành phố A, tỉnh Bình Dương

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hồng Ph, sinh năm 1982

Hộ khẩu thường trú: Số 37/23/5 khóm Th4, phường P1, thành phố X, tỉnh

An Giang

Nơi cư trú hiện nay: Rạch D, khóm ThA, phường Th, thành phố X, tỉnh An Giang

Tại phiên tòa bà Nh có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Ph vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai, trình bày trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết Nh trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nh và ông Ph tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P1 vào ngày 26 tháng 4 năm 2011. Lúc đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 5 năm, thời gian sau thì bắt đầu thường xuyên cải vã, bất đồng quan điểm sống, không chung ý nguyện. Nay bà Nh nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tồn tại, vợ chồng đã không còn chung sống, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Ph.

- Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng bà có hai con chung là cháu Nguyễn Hồng Tuyết N, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2012 và cháu Nguyễn Hồng Đ sinh ngày 28 tháng 3 năm 2017. Hiện tại, cháu Nguyễn Hồng Tuyết N đang do ông Ph trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; cháu Nguyễn Hồng Đ đang do bà Nh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà Nh yêu cầu được nuôi cháu Hồng Đ, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Còn đối với cháu Tuyết Nh đã không còn ở với bà Nh, bà yêu cầu không tiến hành lấy ý kiến của cháu Tuyết N để tránh ảnh hưởng đến sinh hoạt và tâm lý của cháu. Để đảm bảo cho cháu N phát triển bình thường, bà đồng ý giao cháu cho ông Ph tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng để ổn định cho con, bà không cấp dưỡng nuôi cháu Tuyết N.

- Tài sản chung và nợ chung: Không có nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng Ph: Vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và ý kiến cho Tòa án.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do nên không thể tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt;

- Bị đơn vắng mặt và không cung cấp ý kiến, tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, là đảm bảo đúng theo trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bà Nh, ông Ph quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau thì không còn hạnh phúc nữa và hiện nay đã không còn sống chung với nhau. Mặc dù, ông Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp ý kiến, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Bà Nh thì kiên quyết ly hôn. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn của ông, bà đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nh ly hôn ông Ph theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Về con chung: Bà Nh và ông Ph có hai con chung là cháu Tuyết N và Hồng Đ, hiện bà Nh nuôi dưỡng cháu Đ, ông Ph nuôi dưỡng cháu N. Nhằm đảm bảo ổn định về tinh thần, quyền lợi mọi mặt cho con nên giữ ổn định việc nuôi con và giao cháu Đ cho bà Nh chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu N cho ông Ph chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Nh, ông Ph không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét đến. Về tài sản chung và nợ chung, bà Nh không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, kiểm sát viên và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh và ông Nguyễn Hồng Ph kết hôn có đăng ký kết hôn; bà Nh khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Ph, hiện đang cư trú trên địa bàn thành phố X. Nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp ly hôn" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn ông Nguyễn Hồng Ph đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nh và ông Ph tự nguyện quen biết, tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước, thành phố X vào ngày 26 tháng 4 năm 2011. Kết hôn được khoảng 05 năm

thì bà Nh, ông Ph bắt đầu phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ việc bất đồng quan điểm, không chung ý nguyện, thường xuyên cãi vã. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà Nh yêu cầu ly hôn với ông Ph. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần, cũng như mở phiên tòa lần thứ hai nhưng ông Ph vắng mặt và không có ý kiến, điều này thể hiện ông Ph không có nguyện vọng đoàn tụ. Mặt khác, bà Nh và ông Ph không còn chung sống với nhau đã lâu, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Nh là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Bà Nh xác định bà và ông Ph có hai con chung là cháu Nguyễn Hồng Tuyết N, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2012 và cháu Nguyễn Hồng Đ, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2017, bà Nh yêu cầu được nuôi con chung là cháu Hồng Đ, không yêu cầu ông Ph cấp dưỡng nuôi con; bà đồng ý giao cháu Tuyết N cho ông Ph nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy: Ông Ph không cung cấp ý kiến cho Tòa án về vấn đề con chung, cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay cháu Hồng Đ đang do bà Nh nuôi dưỡng còn cháu Tuyết N do ông Ph nuôi dưỡng. Xét thấy: Ông Ph vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không đưa cháu Tuyết N đến Tòa án làm việc. Ông Ph và bà Nh cũng không cung cấp ý kiến, nguyện vọng của cháu Tuyết N, nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của cháu Tuyết N về người nuôi cháu. Tuy nhiên, hiện nay cháu Tuyết N do ông Ph nuôi dưỡng và bà Nh đồng ý giao cháu cho ông Ph tiếp tục muôi dưỡng. Mặt khác, bà Nh cũng có yêu cầu Tòa án không tiến hành lấy ý kiến của cháu Tuyết N để tránh ảnh hưởng đến sinh hoạt và tâm lý của cháu. Do đó, cần ổn định việc nuôi con để tránh ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, tinh thần của hai cháu Hồng Đ và Tuyết N, tạo điều kiện cho các cháu phát triển bình thường; nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nh về việc nuôi con chung. Về mức cấp dưỡng, do bà Nh không yêu cầu, ông Ph không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nh không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Ph không có ý kiến về vấn đề này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Nh phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 227; 238; 266; 271; 273; 278; 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự

- Các Điều 9; 51; 53; 56; 58; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh được ly hôn với ông Nguyễn Hồng Ph.

2. Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh và ông Nguyễn Hồng Ph có có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Hồng Tuyết N, sinh ngày 10 tháng 8 năm 2012 và cháu Nguyễn Hồng Đ, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2017.

Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, trông nom, giáo dục cháu Nguyễn Hồng Đ. Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh và thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Hồng Ph trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hồng Đ.

Ông Nguyễn Hồng Ph được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, trông nom, giáo dục cháu Nguyễn Hồng Tuyết N. Ông Nguyễn Hồng Ph và thành viên gia đình không được cản trở bà Nguyễn Thị Tuyết Nh trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hồng Tuyết N.

Về việc cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Hồng Tuyết N và cháu Nguyễn Hồng Đ: Không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Không xem xét.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Nh phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0005163 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X (đã nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND t. An Giang (phòng KTNV-THA);
- VKSND tp. X;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS tp. X;
- UBND p. Mỹ Phước, tp X;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thùy Giang